

Số: 124/BC-THTL

Thăng Long, ngày 18 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Thăng Long

2. Địa chỉ:

Thôn Lộ Xá, xã Thăng Long, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Trang web: <https://TMT-QLNT-km-ththanglong.haiduong.edu.vn>

3. Loại hình: Trường công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

- **Sứ mạng:** Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, kỉ cương, tình thương, trách nhiệm; mọi học sinh được bình đẳng, phát triển toàn diện.

- **Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông 2018.

- **Mục tiêu:** Nâng cao vị thế của nhà trường trong khối các trường tiểu học trong toàn thị xã. Giáo viên, học sinh tự tin, năng động, có khát vọng vươn lên.

Phấn đấu đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường được thành lập từ tháng 9 năm 1956 mang tên Trường cấp 1 Thăng Long; Tháng 9 năm 1976 trường sáp nhập với trường cấp 2 thành trường PTCS Thăng Long; Năm 1993 trường được tách ra từ trường PTCS và mang tên trường Tiểu học Thăng Long; Năm 1997 huyện Kim môn được tách thành 2 huyện Kim Thành và Kinh Môn, trường Tiểu học Thăng Long từ đây được thành lập theo QĐ số 108/QĐ-UBND huyện Kinh Môn ngày 20/8/1997 (nay là thị xã Kinh Môn).

Hơn 60 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường luôn duy trì và phát triển tốt. Nhiều năm liền được công nhận là Tập thể Lao động Tiên tiến. Năm 2005 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 và công nhận lại mức độ 1 lần thứ 5 vào tháng 6 năm 2025.

6. Thông tin người đại diện

Hiệu trưởng: Trần Quang Ngọc

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi là việc: Thôn Lộ xá, xã Thăng Long, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 0913.929966;

Email: tqngoc2009@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập

-Năm 1997 huyện Kim môn được tách thành 2 huyện Kim Thành và Kinh Môn, trường Tiểu học Thăng Long từ đây được thành lập theo QĐ số 108/QĐ-UBND huyện Kinh Môn ngày 20/8/1997

-Năm 2019 huyện Kinh Môn thay đổi lên thị xã Kinh Môn trường thay đổi Quyết định số 1532/QĐ-UBND thị xã Kinh Môn ngày 01/11/

-Hội đồng trường Trường Tiểu học Thăng Long được thành lập theo quy định điều 10 của điều lệ trường Tiểu học. (Quyết định số 44/QĐ-PGDĐT ngày 06/01/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Kinh Môn về việc kiện toàn Hội đồng trường tiểu học Thăng Long nhiệm kỳ 2025...-2030.)

Chủ tịch Hội đồng trường: Trần Quang Ngọc - Hiệu trưởng

*Danh sách thành viên Hội đồng:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh Hội đồng trường
1	Trần Quang Ngọc	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Nguyễn Thị Hoa Phượng	Chủ tịch công đoàn	PhóCT Hộiđồng
3	Phạm Thị Bích Lan	Giáo viên tổ 1-2-3	Thư ký
4	Hoàng Thị Thu Thành	Bí thưĐoàn thanh niên	Ủy viên
5	Lưu Thị Hào	Tổ trưởng tổ 4-5	Ủy viên
6	Trần Thị The	Tổ trưởng tổ 1-2-3	Ủy viên
7	Bùi Thị Thu Thảo	Tổ trưởng tổ văn phòng	Ủy viên
8	Trần Văn Khải	Phó chủ tịch UBND xã	Ủy viên
9	Nguyễn Văn Đồng	Trưởng ban đại diện CMHS trường	Ủy viên

*Danh sách thành viên Hội đồng:

HỘI ĐỒNG TRƯỞNG Trần Quang Ngọc	HIỆU TRƯỞNG Trần Quang Ngọc	BÍ THƯ CHI BỘ Trần Quang Ngọc
HỘI ĐỒNG TĐKT Trần Quang Ngọc	PHÓ HIỆU TRƯỞNG Bùi Văn Bình	CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN Nguyễn Thị Hoa Phượng
TRƯỞNG BAN TTND Bùi Xuân Quý	BÍ THƯ ĐOÀN Hoàng Thị Thu Thành	TỔNG PHỤ TRÁCH ĐỘI Hoàng Thị Thu Thành

CÁC TỔ CHUYÊN MÔN		
TỔ 1+2+3	TỔ 4+5	TỔ VĂN PHÒNG
Nguyễn Thị Tuyết	Lưu Thị Hào	Bùi Thị Thu Thảo
Nguyễn Thị Hoa Phượng	Phạm Thị Lan Hương	Trần Thị Luyện
Vũ Thị Kim Anh	Nguyễn Thị Thường	Nguyễn Thị Trang
Trần Thị Thúy	Đào Văn Tiếp	
Phạm Thị Bích Lan	Nguyễn Thị Khiêm	
Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Hương	

Nguyễn Thị Dinh	Bùi Trọng Hào	
Tạ Thị Quyên	Lê Thị Huyền	
Trần Thị The	Trần Đức Cường-TD	
Nguyễn Thị Phương	Phạm Thị Thời-MT	
Bùi Xuân Quý	Phạm Thị Hương-Tin	
Tạ Thị Hoa-TA	Nguyễn Thị Hương-TA	
Mạc Minh Nhung-TD		
Hoàng Thị Thu Thành-ÂN		

b. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Hiệu trưởng: Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND thị xã Kinh Môn về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

- Phó hiệu trưởng: Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND thị xã Kinh Môn về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

c. Quy chế tổ chức và hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, sơ đồ tổ chức

- Có quy chế hoạt động (Kèm theo Quyết định số 17./QĐ-THTL ngày 29 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Thăng Long)

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức:

Chi bộ, Hội đồng trường, Ban giám hiệu, Công đoàn, đoàn thanh niên, Ban đại diện cha mẹ học sinh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, Liên đội

d. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

- Hiệu trưởng:

Hiệu trưởng: Trần Quang Ngọc

Điện thoại: Di động 0913.929966;

Email: tqngoc2009@gmail.com

Địa chỉ cơ quan: Trường Tiểu học Thăng Long, thôn Lộ Xá, xã Thăng Long, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

Nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng:

- Chịu trách nhiệm trước cấp trên về quản lý, chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động trong nhà trường theo điều lệ trường Tiểu học. Đánh giá chất lượng đội ngũ, chất lượng học sinh.

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

- Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó;

- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia

quá trình tuyển dụng, chuyển chuyên, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

- Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

- Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

- Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

- Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

- Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

- Chủ trì các cuộc họp giao ban BGH, Hội đồng hàng tháng; các hội nghị của nhà trường. Ký duyệt kế hoạch năm học của PHT, TTCM và các bộ phận chuyên môn khác.

- Thực hiện đánh giá, xếp loại CBQL, GV theo tiêu chuẩn NNGVTH theo TT20/2018, TT14/2018 của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện giảng dạy 2 tiết/tuần lớp 5A.

- Phụ trách sinh hoạt tổ chuyên môn: 4-5; tổ Văn phòng.

- Chỉ đạo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với tất cả các khối lớp, kiểm tra đánh giá. Tham gia sinh hoạt chuyên môn tổ khối kịp thời điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp đặc thù của địa phương.

- Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Nhà trường xây dựng hiến lược phát triển của cơ sở giáo dục giai đoạn 2020

- 2025 tầm nhìn đến năm 2030; Có đầy đủ Quy chế dân chủ ở cơ sở, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế làm việc, Quy chế thi đua - khen thưởng, Quy chế thực hiện

TR
I
E
L
A
N

công khai, Quy chế Quản lý, sử dụng tài sản công trong nhà trường, Quy tắc ứng xử văn hóa của cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động và học sinh; cùng nhiều kế hoạch theo hướng dẫn của các cấp.

II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Số lượng CBQL, giáo viên, nhân viên theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

TT	Nội dung	Tổng số	Nữ	Trình độ đào tạo			
				Ths	ĐH	CD	TC
	Tổng số các vị trí việc làm	33	24	1	30		
I	Cán bộ quản lý	2		1	1		
1	Hiệu trưởng	1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1		
II	Giáo viên	26	20		26		
1	Giáo viên tiểu học Hạng II	16	12		16		
2	Giáo viên tiểu học Hạng III	9	8		9		
3	Giáo viên hợp đồng	1	1		1		
III	Nghiep vụ dùng chung	3	3		3		
1	Kế toán	1	1		1		
2	Văn thư	1	1		1		
3	Y tế	1	1		1		
IV	Phục vụ (hợp đồng vụ việc)	2	1				
1	Bảo vệ	1					
2	Quét dọn vệ sinh	1	1				

2. Số lượng, tỉ lệ CBQL, giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp

TT	Nội dung	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
I	Cán bộ quản lý	02	02
1	Số lượng đạt	02	02
2	Tỷ lệ đạt	100%	100%
II	Giáo viên	26	26
1	Số lượng đạt	26	26
2	Tỷ lệ đạt	100%	100%

3. Số lượng, tỉ lệ CBQL, giáo viên hoàn thành Bồi dưỡng hàng năm theo quy định

TT	Nội dung	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
I	Cán bộ quản lý	02	02
1	Số lượng đạt	02	02
2	Tỷ lệ đạt	100%	100%

II	Giáo viên	26	26
1	Số lượng đạt	26	26
2	Tỷ lệ đạt	100%	100%

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Trường có 01 điểm trường tại xã Thăng Long, Kinh Môn, Hải Dương

Tổng diện tích đất: 7351 m². Bình quân: 14 m²/học sinh.

Sân chơi: 1700 m². Sân tập: 400 m²

1. Khối phòng phục vụ học tập và phòng hành chính quản trị

Tên phòng	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tên phòng	Số lượng	Diện tích (m ²)
1. Khối phòng hành chính, quản trị			2. Khối phòng học tập		
Phòng HT	01	36	Phòng học VH	19	54
Phòng PHT	01	18	Phòng Tin học; KHCN	1	48
Phòng VT-KT (VP)	01	18	Phòng học TA	0	48
Phòng Bảo vệ	01	15	Phòng Âm nhạc	0	48
Khu để xe giáo viên	01	120	Phòng Mỹ thuật	0	0
Khu vệ sinh CBGV	02	20	Phòng đa chức năng	0	0
Phòng TC Đảng, đoàn thể	0	0			
3. Khối phòng hỗ trợ học tập			4. Khối phụ trợ		
Thư viện	01	120	Phòng họp	01	48
Phòng Thiết bị	01	18	Phòng Y tế	01	20
Tư vấn học đường, hỗ trợ HS KT	0	0	Khu nhà xe cho HS	01	150
Phòng Đoàn đội	01	18	Khu vệ sinh HS	02	40
Phòng Truyền thống	01	36	Phòng nghỉ GV	01	18
			Cổng, tường rào	Có	Có
			Nhà kho	0	0
5. Khu sân chơi, thể dục thể thao			6. Khối phụ vụ sinh hoạt		
Sân trường	1	1700	Nhà bếp	0	0
Bãi tập	1	400	Kho bếp	0	0
Sân tập mái che	0	200	Khu nhà bán trú	0	0
Nhà đa năng	0	0	Phòng quản lý học sinh	0	0
			Nhà ăn	0	0

2. Công trình vệ sinh

Nhà vệ sinh	Số lượng	Diện tích	Bệ tiểu	Bệt xí	Vòi rửa tay	Loại Công trình
1. Giáo viên	3	40	4	4	4	
Nam	1	20m ²	1	1	1	Tự hoại
Nữ	2	20m ²	3	3	3	Tự hoại
2. Học sinh	2	40		6	10	
Nam	1	20 m2		3	5	Tự hoại
Nữ	1	20 m2		3	5	Tự hoại
Tổng số(1+2)	4	80m²	8	10	10	

3. Thiết bị dạy học

TT	Tên thiết bị	Tổng số	Hiện trạng		
			Đang sử dụng	Đang hỏng	Chờ thanh lý
1	Máy tính để bàn cho CBQL, NV	4	4		
2	Máy tính để bàn cho dạy học	18	18		
3	Máy tính xách tay cho CBQL, NV	2	2		
4	Máy in (Printer)	5	5		
5	Máy chiếu (Projector)	2	0	2	2
6	Bảng thông minh	1	1		
7	Tivi	20	20		
8	Phòng máy vi tính cho dạy học	1	1		
9	Bộ đồ dùng đồng bộ	17	17		
10	Đồ dùng dạy học dùng chung	5	5		
11	Đàn Organ	11	11		
12	Giá vẽ 2 mặt	35	35		

4. Sách giáo khoa: Sử dụng bộ sách Cánh diều

III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

a. Kết quả tự đánh giá năm học 2024-2025

- Số lượng tiêu chí đạt Mức 1: 24/24, đạt tỷ lệ: 100%.
- Số lượng tiêu chí đạt Mức 2: 24/24, đạt tỷ lệ: 100%.
- Số lượng tiêu chí đạt Mức 3: 7/15, đạt tỷ lệ: 46.6%.
- Số lượng tiêu chí đạt Mức 4: 0/5, đạt tỷ lệ: 0%.
- Mức tự đánh giá cơ sở giáo dục: trường Tiểu học Thăng Long đạt Mức 2.
- Mức đạt được của kết quả kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học mà nhà trường đạt được: Đạt Cấp độ 2 về kiểm định chất lượng giáo dục và Mức độ 1 trường chuẩn quốc gia.

b. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Tham mưu với địa phương đầu tư CSVN xây dựng các phòng học bộ môn, nhà đa năng, mở rộng sân tập.

Cải tạo hệ thống thoát nước, xây dựng thêm công trình vệ sinh học sinh
Đầu tư trang thiết bị thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Tháng 6 năm 2025, trường đánh giá ngoài và công nhận kiểm định cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

Sau khi được kiểm tra đánh giá, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2025-2030 và kế hoạch hàng năm.

Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025 (Kế hoạch số 184/KH-THTL ngày 11/9/2024)

Các kế hoạch đưa ra các giải pháp và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên hội đồng tự đánh giá. Yêu cầu các nhóm công tác xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng của nhóm mình phụ trách. Chỉ ra những minh chứng cần bổ sung cho những năm tiếp theo. Tiếp tục thu thập minh chứng. Tăng cường công tác tham mưu với các cấp để nâng cao chất lượng các chỉ báo.

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả giáo dục năm học 2024-2025

1.1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

a) *Kết quả tuyển sinh:* Hội đồng đã xét tuyển 106 em vào lớp 1 năm học 2024-2025.

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Tổng số HS theo từng khối	526	106	105	98	108	109
2	Số HS bình quân/lớp theo từng khối		35,3	35	32,6	27	27,3
3	Số HS học 2 buổi/ngày	526	106	105	98	108	109
4	Học sinh nữ	241	52	46	39	56	46
5	Học sinh là người dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0	0
6	Học sinh khuyết tật;	7	3	2	1	1	

b) *Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường*

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Số lượng học sinh chuyển trường						

2	Tiếp nhận học sinh học tại trường						
---	-----------------------------------	--	--	--	--	--	--

1.2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

a. Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện. (Theo thông tư 27)

Khối	Số	Mức độ	Tiếng Việt		Toán		Tự nhiên và xã hội		Khoa học		Lịch sử và Địa lý		Ngoại ngữ		TH-CN (Công nghệ)	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	106	T	62	59.62	67	64.42	73	70.19					69	66.35		
		H	39	37.5	34	32.69	30	28.85					34	32.69		
		C	2	1.92	2	1.92										
2	105	T	67	64.42	70	67.31	74	71.15					74	71.15		
		H	36	34.62	33	31.73	29	27.88					29	29.88		
		C														
3	98	T	55	56.7	67	69.07	68	70.1					62	63.92	64	65.98
		H	42	43.3	30	30.93	29	29.9					35	36.08	33	34.02
		C														
4	108	T	66	61.68	66	61.68			73	68.22	68	63.55	63	58.88	75	70.09
		H	41	38.32	41	38.32			34	31.78	39	36.45	44	41.12	32	29.91
		C														
5	109	T	65	59.63	73	66.97			69	63.3	73	66.97	65	59.63	65	59.63
		H	44	40.37	36	33.03			40	36.7	36	33.03	44	40.37	44	40.37
		C														

Khối	Số	Mức độ	Giáo dục thể chất		Nghệ thuật (Âm nhạc)		Nghệ thuật (Mỹ thuật)		Hoạt động trải nghiệm		TH-CN (Tin học)		Đạo đức	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	106	T	71	68.27	70	67.31	70	67.31	73	70.19			74	71.15
		H	32	30.77	33	31.73	33	31.73	30	28.85			29	27.88
		C												
2	105	T	71	68.27	71	68.27	71	68.27	74	71.15			75	72.12
		H	32	30.77	32	30.77	32	30.77	29	27.88			28	26.92
		C												
3	98	T	66	68.04	66	68.04	61	62.89	67	69.07	62	63.92	71	73.2
		H	31	31.96	31	31.96	36	37.11	30	30.93	35	36.08	26	26.8
		C												
4	108	T	61	57.01	65	60.75	60	56.07	71	66.36	63	58.88	77	71.96
		H	46	42.99	42	39.25	47	43.93	36	33.64	44	41.12	30	28.04
		C												
5	109	T	57	52.29	61	55.96	58	53.21	63	57.8	61	55.96	68	62.39
		H	52	47.71	48	44.04	51	46.79	46	42.2	48	44.04	41	37.61
		C												

b. Đánh giá về năng lực và phẩm chất cuối năm học

Tổng số học sinh được đánh giá năng lực và phẩm chất theo thông tư 27 là: 526 học sinh. 100% học sinh được đánh giá là Tốt và đạt

1.3. Xét HTCT lớp học, HTCTTH

- Học sinh lên lớp: $408/410 = 99.51\%$
- Học sinh chưa HT lớp học: 0
- Học sinh khuyết tật: Toàn trường có 74 học sinh khuyết tật
+ 05 học sinh khuyết tật được lên lớp; 02 HSKT đánh giá lại
- Học sinh HTCTTH: $109/109 = 100\%$;
- Tổng số HS lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học là 109
- HS rèn luyện trong hè: 02 HS

1.4 Học sinh khen thưởng các cấp

***Cấp trường:**

- Khen thưởng học sinh hoàn thành xuất sắc: $268HS = 49.6\%$
- Khen thưởng HS tiêu biểu: $51HS = 9.9\%$

***Cấp thị xã: 01 giải nhì, 02 giải ba, 05 giải KK**

***Cấp tỉnh: 12 giải nhất, 12 giải nhì, 11 giải ba, 77 giải KK**

***Cấp quốc gia: 02 giải vàng, 02 giải bạc, 04 giải đồng, 14 giải KK**

2. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài

Không thực hiện

V.KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a.Thu-chi nguồn ngân sách nhà nước cấp:

- *Nguồn kinh phí ngân NSNN cấp năm 2024: 7.199.848.000 đồng, trong đó:**
 - + Dự toán giao đầu năm: 5.496.000.000đồng;
 - + Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm: 1.703.848.000 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 7.199.848.000 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 6.629.400.000 đồng;
 - Kinh phí hủy trong năm: 24.448.000 đồng
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 546.000.000 đồng (nguồn cấp bổ sung khắc phục CSVN sau bão số 3-Yagi)

***Mức chi nguồn ngân sách cấp cụ thể:**



TT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)
1	Tiền lương viên chức	3.037.102.722
2	Phụ cấp theo lương	1.777.875.458
3	Các khoản đóng góp (BHXH+YT+TN+KPCĐ)	847.845.193
4	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	38.854.800
5	Thanh toán DV công cộng (điện, nước, môi trường...)	64.281.490
6	Vật tư văn phòng	29.445.910
7	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.588.200
8	Hội nghị	0
9	Công tác phí	12.600.000
10	Chi phí thuê mướn	34.152.197
11	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM	381.502.000
12	Chi nghiệp vụ chuyên môn	70.752.890
13	Chi khác	153.399.140
14	Tiền thưởng 6 tháng cuối năm 2024 theo Nghị định 73	169.000.000
	Cộng chi ngân sách năm 2024	6.629.400.000

b. Các khoản thu-chi khác phục vụ, hỗ trợ học sinh trong năm học 2024-2025:

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tổng thu cả năm học (đ)
1	Dạy học 2 buổi/ngày cả trường (từ tuần 1-7)	Tiết/học sinh	5.000	800.423.500
	Dạy học 2 buổi/ngày cả trường (từ tuần 8-35)	Tiết/học sinh	6.500	
2	Tiền ăn học sinh bán trú (hợp đồng suất ăn)	1 bữa/ngày/HS	23.000	907.833.000
3	Tiền chăm sóc học sinh bán trú buổi trưa	1 buổi/ngày/HS	5.000	193.495.000
4	Nước uống tinh khiết (7.000đ/HS/tháng*9)	Học sinh/năm học	63.000	31.140.000
5	Trông giữ xe đạp (10.000đ/HS/tháng*9)	Học sinh/năm học	90.000	18.750.000
6	Vệ sinh trường học (20.000đ/HS/tháng*9)	Học sinh/năm học	180.000	88.970.000
	Cộng thu cả năm học			2.040.611.500

***Chi cụ thể như sau:**

1. Tiền học 2 buổi/ngày: 800.423.500đồng

- Chi 2%/tổng thu nộp thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền: 16.008.470đồng

- Số còn lại sau nộp thuế: 784.415.030đồng được chi như sau:

Chi 80% cho giáo viên trực tiếp giảng dạy số tiền: 627.532.024đồng (có danh sách chi kèm theo)

Chi 15% cho công tác quản lý, công tác thu cho GVCN số tiền: 117.662.254đồng (có danh sách chi kèm theo)

Chi 5% cho cơ sở vật chất (điện, nước, sửa chữa nhỏ CSVC) số tiền: 39.220.752đồng (có chứng từ chi kèm theo).

2. Tiền ăn học sinh bán trú: 907.833.000đồng

Nhà trường hợp đồng trọn gói với đơn vị cung cấp suất ăn cho học sinh bán trú. Cụ thể là Công ty Cổ phần Trường Phát TH (mã số thuế: 0801412333)
Địa chỉ: Số 1 ngõ 2 phố Thung Xanh, Khu dân cư Duyên Linh, Phường Duy Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương.

Thanh toán 100% số thu chi trả Công ty Cổ phần Trường Phát TH số tiền: 907.833.000đồng

3. Tiền chăm sóc học sinh bán trú buổi trưa: 193.495.000đồng

Chi công trông trưa = 114.876.000đồng

Chi bồi dưỡng GVCN thu, công tác quản lý, và thu chi = 47.865.000đồng

Chi khác (nộp tiền điện+nước, mua sắm vật tư phục vụ bán trú, khác) = 30.754.000đồng

4. Tiền nước uống tinh khiết cho học sinh: 31.140.000đồng

Chi thanh toán tiền mua nước uống tinh khiết theo hợp đồng cho Công ty TNHH một thành viên nước Trường Xuân số tiền: 31.140.000đ (có hóa đơn chứng từ kèm theo)

5. Tiền trông giữ xe đạp cho học sinh: 18.750.000đồng

Chi nộp 5% thuế TNDN số tiền: 937.500đồng

Chi nộp 5% thuế GTGT số tiền: 937.500đồng

Thanh toán tiền hợp đồng khoán công bảo vệ trông giữ xe đạp cho học sinh cả năm học 2024-2025 số tiền: 16.875.000đồng

6. Tiền lao động vệ sinh trường lớp: 88.970.000đồng

Chi mua dụng cụ, vật tư vệ sinh các loại,.... số tiền: 33.970.000đồng (có hóa đơn chứng từ kèm theo)

Chi trả tiền công hợp đồng khoán quét dọn 10 tháng số tiền: 55.000.000đồng

Cộng tổng chi các khoản phục vụ + hỗ trợ học sinh cả năm học: 2.040.611.500đồng

*Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài: Không

*Nguồn thu khác và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác): Không

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Khoản chi hỗ trợ chi phí học tập với học sinh thuộc diện hộ nghèo và HSKT (Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Kinh Môn cấp chi theo thực tế kì học):



Kì 1 (4 tháng: 17HS * 150.000đ/tháng 4 tháng): 10.200.000đồng

Kì 2 (5 tháng: 11HS * 150.000đ/tháng 5 tháng): 8.250.000đồng

Tổng chi cả năm học: 18.450.000đồng (Mười tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Nâng cao chất lượng đội ngũ

- Đội ngũ giáo viên nhiệt tình trong giảng dạy, có trách nhiệm với học sinh. Giáo viên sử dụng tốt thiết bị, đồ dùng dạy học; Tăng cường các hoạt động thực hành; Thực hiện đúng quy định về lồng ghép, tích hợp. Chất lượng giáo dục tiếp tục giữ vững ổn định và phát triển.

- Quản lý và đổi mới tổ chức sinh hoạt chuyên môn.

- 100% giáo viên thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

- 100% cán bộ giáo viên, nhân viên không vi phạm đạo đức nhà giáo

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động về chính quyền số, chuyển đổi số.

- Phát huy vai trò lãnh đạo của nhà trường, công đoàn, đoàn thanh niên sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Giáo viên thực hiện các nội dung quản lý, đánh giá học sinh trên CSDL; báo cáo kết quả hoạt động giảng dạy...

2. Công tác truyền thông

Nhà trường chú trọng thực hiện tốt chương trình GDPT 2018, việc bảo vệ an toàn trong phòng chống dịch bệnh, việc thực hiện hiệu quả công tác dạy và học... với nhiều hình thức để mọi người nhất là phụ huynh hiểu, từ đó tạo sự đồng thuận, tích cực hỗ trợ nhà trường trong công tác chỉ đạo thực hiện theo định hướng và chỉ đạo của ngành và cấp trên.

Công cụ truyền thông: nhóm zalo lớp, website trường, bảng thông tin; nhóm Ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp.

Trên đây là báo cáo thường niên thực hiện chương trình giáo dục của Trường Tiểu học Thăng Long năm học 2024-2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (báo cáo),
- Trang website,
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Quang Ngọc